



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo quyết định số 1998/QĐ-ĐHĐT ngày 11 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Sư phạm Tiếng Anh
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Sư phạm Tiếng Anh
Mã ngành đào tạo : 7140231
Khóa đào tạo : 2020

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			47				
I. Ngoại ngữ			5				
1.1. Nhóm tiếng Trung			5				
1	EN4312	Tiếng Trung căn bản 1	3				1
2	EN4313	Tiếng Trung căn bản 2	2		EN4312		2
1.2. Nhóm tiếng Pháp			5				
1	EN4315	Tiếng Pháp căn bản 1	3				1
2	EN4316	Tiếng Pháp căn bản 2	2		EN4315		2
II. Giáo dục quốc phòng			11				
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3				1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2		GE4165		2
3	GE4166	Quân sự chung	2		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		GE4165		4
III. Giáo dục thể chất			3				
1. Học phần bắt buộc			1				
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1				1
2. Học phần tự chọn			2				
1	GE4321	Bóng đá	2	GE4306			2
2	GE4322	Bóng chuyền	2	GE4306			2
3	GE4323	Cầu lông	2	GE4306			2
4	GE4324	Khiêu vũ thể thao	2	GE4306			2
5	GE4325	Võ thuật Vovinam	2	GE4306			2
6	GE4326	Võ thuật Karatedo	2	GE4306			2
7	GE4327	Cờ vua	2	GE4306			2
8	GE4328	Bóng bàn	2	GE4306			2
9	GE4329	Bóng ném	2	GE4306			2
10	GE4330	Bóng rổ	2	GE4306			2
11	GE4331	Bơi lội	2	GE4306			2
12	GE4332	Điền kinh	2	GE4306			2
13	GE4333	Tennis	2	GE4306			2
IV. Đại cương chung			28				

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
4.1. Đại cương chung bắt buộc			26				
1	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3				1
2	EN4450N	Nhập môn nghề nghiệp	1				1
3	GE4045	Tâm lý học đại cương	2				1
4	GE4017	Giáo dục học đại cương	2				1
5	GE4075	Giáo dục học trung học	2		GE4017		2
6	GE4078	Tâm lý học trung học	2		GE4045		2
7	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		GE4091		2
8	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2				2
9	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		GE4092		3
10	EN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				3
11	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		GE4092		3
12	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		GE4093		4
13	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2				4
4.2. Đại cương chung tự chọn (chọn ít nhất 02TC)			2				
1	GE4049	Tiếng việt thực hành	2				3
2	GE4001	Cơ sở ngôn ngữ học	2				3
3	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2				4
4	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				7
5	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2				7
6	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2				7
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93				
I. Kiến thức cơ sở ngành			46				
1	EN4100	Đọc 1	2				1
2	EN4110	Nghe 1	2				1
3	EN4119	Nói 1	2				1
4	EN4128	Viết 1	2				1
5	EN4129	Viết 2	2		EN4128		2
6	EN4120	Nói 2	2		EN4119		2
7	EN4111	Nghe 2	2		EN4110		2
8	EN4101	Đọc 2	2		EN4100		2
9	EN4102	Đọc 3	2		EN4101		3
10	EN4112	Nghe 3	2		EN4111		3
11	EN4121	Nói 3	2		EN4120		3
12	EN4130	Viết 3	2		EN4129		3
13	EN4131	Viết 4	2		EN4130		4
14	EN4113	Nghe 4	2		EN4112		4
15	EN4103	Đọc 4	2		EN4102		4
16	EN4122	Nói 4	2		EN4121		4
17	EN4132	Viết 5	2		EN4131		5
18	EN4123	Nói 5	2		EN4122		5
19	EN4104	Đọc 5	2		EN4103		5
20	EN4114	Nghe 5	2		EN4113		5
21	EN4421	Kỹ năng NN nâng cao 1	3				6
22	EN4422	Kỹ năng NN nâng cao 2	3		EN4421		7

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				TQ	HT	SH	
II. Kiến thức chuyên ngành			29				
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			25				
1	EN4217	Ngữ âm thực hành	2				1
2	EN4222N	Ngữ pháp thực hành	3				1
3	EN4218P	Ngữ pháp học	3				4
4	EN4213N	Phương pháp dạy học tiếng Anh 1	2				4
5	EN4502	Ứng dụng CNTT trong tiếng Anh	2				5
6	EN4214N	Phương pháp dạy học tiếng Anh 2	3	EN4213N			5
7	EN4200	Âm vị học	2				6
8	EN4215N	Phương pháp dạy học tiếng Anh 3	2	EN4214N			6
9	EN4226	Từ vựng –Ngữ nghĩa học	2		EN4218P		7
10	EN4108	Giao thoa văn hoá	2				7
11	EN4109	Kiểm tra, đánh giá	2				7
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			4				
2.2.1. Nhóm 1 (chọn ít nhất 4 tín chỉ)			4				
1	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2		EN4125		7
2	EN4233	Viết học thuật	2		EN4134		7
3	EN4227	Văn hóa Anh	2				7
4	EN4228	Văn hóa Mỹ	2				7
5	EN4229	Văn học Anh	2				7
6	EN4230	Văn học Mỹ	2				7
7	EN4118	Ngữ dụng học	2				7
8	EN4234	Ứng dụng CNTT nâng cao	2				7
2.2.2. Nhóm 2 (chọn ít nhất 4 tín chỉ)			4				
1	EN4126	Phân tích diễn ngôn	2				7
2	EN4143	Cú pháp học	2				7
3	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2				7
4	EN4127	Phân tích lỗi	2				7
5	EN4144	Phong cách học	2				7
6	EN4235	Lý thuyết dịch	3				7
7	EN4206	Dịch thuật 1	2				7
8	EN4207	Dịch thuật 2	2		EN4206		7
III. Thực hành thực tập nghề nghiệp			18				
1	EN4401	Rèn luyện NVSPTX 1	1				2
2	EN4402	Rèn luyện NVSPTX 2	1		EN4401		3
3	EN4403	Rèn luyện NVSPTX 3	1		EN4402		4
4	EN4404	Rèn luyện NVSPTX 4	1		EN4403		5
5	EN4491	Thực tập cơ sở	6				6
6	EN4405	Rèn luyện NVSPTX 5	1	EN4214N			6
7	EN4406	Rèn luyện NVSPTX 6	1	EN4215N			7
8	EN4698	Thực tập tốt nghiệp	6				8
Tổng số TCTL			140				